

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 8
	Ngày: 19/11/18

THÔNG TƯ

Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính.
2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Tài chính và các đặc điểm cơ bản của đối tượng quản lý của ngành Tài chính nhằm phục vụ công tác chỉ đạo

điều hành của ngành Tài chính và các cơ quan Nhà nước; công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển các lĩnh vực quản lý của ngành Tài chính; đáp ứng nhu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin thống kê tài chính theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính bao gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính:

a) Chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính;

b) Thực hiện phổ biến thông tin thống kê tài chính theo đúng quy định tại Điều 48 của Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và các quy định về chế độ bảo mật thông tin của ngành Tài chính;

c) Chủ trì xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin từ hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế;

đ) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

2. Các đơn vị liên quan theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức triển khai thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính theo quy định;

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thu thập, tổng hợp và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở, Ban, ngành địa phương cung cấp thông tin để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê

ngành Tài chính theo quy định;

c) Tổ chức thực hiện phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu với Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính, các hệ thống thông tin tác nghiệp và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của đơn vị.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

Nơi nhận: *h*

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Lưu: VT, THTK. (330b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



MAI
★ Vũ Thị Mai

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2018/TT- BTC
ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
	01	Lĩnh vực Ngân sách nhà nước
1	0101	Thu Ngân sách nhà nước
2	0102	Chi ngân sách nhà nước
3	0103	Bội chi/Kết dư ngân sách nhà nước
4	0104	Chi trả nợ gốc của ngân sách nhà nước
5	0105	Tổng mức vay của ngân sách nhà nước
6	0106	Chi ngân sách trung ương
7	0107	Thu ngân sách địa phương
8	0108	Chi ngân sách địa phương
9	0109	Bội chi/Kết dư ngân sách địa phương cấp tỉnh
10	0110	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương
11	0111	Tổng mức vay của ngân sách địa phương
12	0112	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu
	02	Lĩnh vực Quản lý ngân quỹ nhà nước
13	0201	Thu, chi ngân quỹ nhà nước
14	0202	Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi/Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt
	03	Lĩnh vực Nợ công
15	0301	Vay và trả nợ công
16	0302	Vay và trả nợ của Chính phủ

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
17	0303	Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh
18	0304	Vay và trả nợ của Chính quyền địa phương
19	0305	Vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp
20	0306	Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia
	04	Lĩnh vực Dự trữ quốc gia
21	0401	Hình thành nguồn lực dự trữ quốc gia
22	0402	Nhập hàng dự trữ quốc gia
23	0403	Xuất hàng dự trữ quốc gia
24	0404	Tồn hàng dự trữ quốc gia
	05	Lĩnh vực Chứng khoán
25	0501	Chỉ số chứng khoán
26	0502	Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu
27	0503	Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch
28	0504	Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch
29	0505	Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch
30	0506	Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch
31	0507	Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động
32	0508	Hoạt động đấu thầu trái phiếu
33	0509	Hoạt động đấu giá cổ phần
34	0510	Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư
35	0511	Hoạt động lưu ký chứng khoán
36	0512	Giao dịch trái phiếu Chính phủ